

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2024

## YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Nhi Trung ương có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu mua sắm Hóa chất, vật tư tiêu hao y tế lần 4 năm 2024 với nội dung cụ thể như sau:

### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Nhi Trung ương
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
  - Phòng Vật tư - TBYT - Tầng hầm nhà 15 tầng, Bệnh viện Nhi Trung ương
  - Địa chỉ: Số 18/879 đường La Thành, Đống Đa, Hà Nội.
  - Số điện thoại: 024.6273.8662/63
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
  - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bộ phận Văn thư - Tầng 3 nhà 15 tầng Bệnh viện Nhi Trung ương
  - Địa chỉ: Số 18/879 đường La Thành, Đống Đa, Hà Nội.
- Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ 7 giờ 30 phút, ngày 25 tháng 6 năm 2024 đến trước 16 giờ 30 ngày 05 tháng 7 năm 2024.

*Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên không được xem xét.*

- Thời gian có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 05 tháng 7 năm 2024.

### II. Nội dung yêu cầu báo giá:

#### 1. Danh mục hàng hóa, cụ thể:

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng
1.	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Cúm A +B	Test nhanh phát hiện định tính kháng nguyên vi rút Cúm A/B. Độ nhạy: $\geq 90\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$	50 test/hộp	Test	40.000

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng
2.	Sinh phẩm phát hiện kháng thể IgG của Mycoplasma pneumoniae	Sử dụng kỹ thuật ELISA phát hiện kháng thể kháng IgG của Mycoplasma pneumoniae. Đọc kết quả ở bước sóng 405nm/630nm. Độ nhạy: > 95%. Độ đặc hiệu: > 95%. Độ ổn định: tại 2-8°C > 12 tháng. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	96 test/hộp	Hộp	40
3.	Sinh phẩm phát hiện kháng thể IgM của Mycoplasma pneumoniae	Sử dụng kỹ thuật ELISA phát hiện kháng thể kháng IgM của Mycoplasma pneumoniae. Đọc kết quả ở bước sóng 405nm/ 630nm. Độ nhạy: > 90%. Độ đặc hiệu: > 95 %, không phản ứng chéo với Measles Virus IgM, Chlamydia IgM hay Bordetella pertussis IgM. Độ ổn định: tại 2-8 °C > 12 tháng. - Có RF Absorbent để loại bỏ các yếu tố dạng thấp (rheumatoid factor – RF) IgM trong huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy (CSF). - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	96 test/hộp	Hộp	180
4.	Kit xét nghiệm phát hiện kháng nguyên nấm Aspergillus	Khả năng phân tích: xét nghiệm khay vi thể, phương pháp elisa, dùng để phát hiện kháng nguyên galactomannan, chẩn đoán nấm aspergillus thể xâm lấn bằng hệ thống Elisa bán tự động Trả kết quả trong vòng, > 0; ≤ 3 giờ với các giá trị index kèm theo Hóa chất và controls sẵn sàng sử dụng bao gồm dung dịch chứng âm; chứng CO; chứng dương; cộng hợp; dung dịch dừng phản ứng Khả năng phát hiện: > 0; ≤ 6 ngày trước khi có những triệu chứng lâm sàng và > 0; ≤ 10 ngày trước chẩn đoán Các loại mẫu: Mẫu huyết thanh của người trưởng thành và mẫu nhi, mẫu dịch rửa phế quản (BAL)	96 test/hộp	Hộp	10



TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng
5.	Hóa chất xét nghiệm Zinc, sử dụng cho máy hệ mở	Dải đo: lên đến 400 µg/dL. Phương pháp xét nghiệm: đo màu, Đo điểm cuối, Phản ứng động học tăng, Br-PAPS.	5x25ml/ Hộp	Hộp	60
6.	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Chất vệ sinh cô đặc	1x5l/ Can	Can	45
7.	Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP siêu nhạy; Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0,2–480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: 0,08–80 mg/L; Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5,73%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 6,40%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	4x30ml+ 4x30 ml/ Hộp	Hộp	100
8.	Định lượng C4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C4; Thành phần: Tris buffer (pH 7.2) 62 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 1.6% w/v; Kháng thể đề kháng C4 ; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,08 – 1,50 g/L (8 – 150 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,16%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,52%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test	4x10ml+ 4x8ml/H ộp	HỘP	1
9.	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid,	1x5ml/ Lọ	Lọ	10

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng
		Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium			
10.	Đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng $\alpha$ -amylase; Thành phần: MES (pH 6,05) 36,1 mmol/L; Calcium acetate 3,60 mmol/L; NaCl 37,2 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1,63 mmol/L.; Phương pháp: CNPG3; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: 10 – 2000 U/L (0,2 – 33,3 $\mu$ kat/L), Nước tiểu: 5 – 4800 U/L (0,1 – 80 $\mu$ kat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq$ 1,58%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 4,64%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x40 ml/ Hộp	Hộp	1
11.	Định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg <sup>2+</sup> 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; ATP 1.4 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L ( 25 $\mu$ kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L ( 8.3 $\mu$ kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L ( 16.3 $\mu$ kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L ( 24.6 $\mu$ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L ( 24.6 $\mu$ kat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,1 – 11,3 mmol/L (10 – 1.000 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 1,06%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 1,76%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	4x20ml+ 4x5ml/H ộp	Hộp	1
12.	Định lượng Mg	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magiê; Thành phần: $\epsilon$ -Amino-n Caproic Acid 450 mmol/L; Tris 100 mmol/L; Glycoetherdiamine-N,N,N', N' tetraacetic acid 0.12 mmol/L; Xylidyl blue 0.18 mmol/L; Phương pháp: Xylidyl Blue; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 0,2–3,3 mmol/L (0,5–8,0 mg/dL), Nước tiểu: 0,2–7,8 mmol/L (0,5–18,9	4x40ml/ Hộp	Hộp	10



TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng
		mg/dL) ; Bước sóng: 520nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 1,15%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,96%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test			
13.	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng L-Lactate; Thành phần: Lactate oxidase ≥ 0.2 kU/L; Peroxidase ≥ 1 kU/L; Good's Buffer (pH 7.0) 50 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0.1 mmol/L; TOOS ≥ 0.3 mmol/L; N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylaniline; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,22 – 13,32 mmol/L (2 – 120 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết tương, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 0,8%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,1%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x10ml+ 4xlyo/ Hộp	Hộp	12
14.	Hóa chất dùng cho xét ASO	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASO ; dải đo: 100-1000 IU/mL; phương pháp: Immunoturbidimetric. Thành phần: Phosphate buffer (pH 7.0) 40 mmol/L; Streptolysin-O coated latex <0.2% w/v	4x51ml+ 4x7ml/H ộp	Hộp	1
15.	Định lượng Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF; Thành phần: R1: Pyrogallol đỏ 47 μmol/L; Natri Molybdate 320 μmol/L; Axit succinic 50 mmol/L; Natri Benzoat 3,5 mmol/L; Natri Oxalate 1 mmol/L; Methanol 0,8% w/v; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5 g/L; Phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate; Dải tuyến tính: 0,01–2 g/L; Bước sóng: 600nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 1,7%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,8%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x19ml+ 1x3ml/H ộp	Hộp	19
16.	Định lượng Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100	4x54ml/ Hộp	Hộp	3

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng
		mmol/L; Bromocresol green 0.2 mmol/L; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 0,58%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 0,99%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test			
17.	Hóa chất xét nghiệm Alpha Amylase Pancr, sử dụng cho máy hệ mở	Dải đo: 5 - 2000 U/L. Phương pháp xét nghiệm: Đo màu, động học, phản ứng tăng, ET-G7PNP	4x50mlR 1,1x50ml R2/ Hộp	Hộp	4
18.	LIPASE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase ; dải đo: 3-600 U/L ; phương pháp: Kinetic colour (đo màu động học). Thành phần: 1,2-Diglyceride substrate 0.04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L; 4-Aminophenazone 0.25 mmol/L; TAPS (pH 8.7) 50 mmol/L; TOOS 1.0 mol/L; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn.	4x30ml+ 4x1yo+4x 10ml+2x 3ml/ Hộp	Hộp	10
19.	Hóa chất pha loãng để đo hồng cầu lưới	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016 Dung dịch pha loãng để đo hồng cầu lưới trong xét nghiệm Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi tự động hoàn toàn hoặc Tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương	1x1l/ Hộp	Hộp	5
20.	Hóa chất kiểm chứng (QC) mức 1: XN Check Level 1	- Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học tự động mức 1. - Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản. - Bảo quản: từ 2 - 8 độ C. - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C.	3.0 ml x 1/ Hộp	Hộp	30
21.	Hóa chất kiểm chứng (QC) mức 2: XN Check Level 2	- Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học tự động ở mức 2 - Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản.	3.0 ml x 1/ Hộp	Hộp	30



TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo quản: từ 2 - 8 độ C.</li> <li>- Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C.</li> </ul>			
22.	Hóa chất kiểm chứng (QC) mức 3: XN Check Level 3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học tự động mức 3</li> <li>- Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản.</li> <li>- Bảo quản: từ 2 - 8 độ C.</li> <li>- Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C.</li> </ul>	3.0 ml x 1/ Hộp	Hộp	30
23.	Chỉ tiêu trung bình tổng hợp đa sợi bện số 5/0	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate hoặc tương đương. Sợi chỉ số 5/0, dài 75cm± 5%, kim tròn, đầu nhọn, dài 17mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khô nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày.	36 Sợi/ Hộp	Sợi	2.628
24.	Băng xấp dán vết thương kháng khuẩn (10x 10)cm	Băng xấp dán vết thương kháng khuẩn 10x10 cm(±10%) Cấu tạo gồm 3 lớp: lớp màng film Polyurethane bán thấm ngăn chặn các loại vi khuẩn, vi rút từ bên ngoài lớn hơn; lớp foam thấm hút có tẩm Bạc Sun-phát và than hoạt tính giúp tiêu diệt vi sinh vật; lớp dính Silicon	Miếng	Miếng	350
25.	Dây nối bơm tiêm điện 75cm	Mềm dẻo, trong suốt, chống xoắn. Dài ≥75cm - Đường kính trong: 0.9 mm. Đường kính ngoài: 1.9mm - Thể tích mỗi dịch 0.6 ml - Tốc độ 0,9ml/m : áp lực 2 bar - Đầu nối Luer Lock, có khóa dừng - Chất liệu PVC, Không có chất phụ gia DEHP, thay thế bằng DEHT an toàn.	Cái	Cái	25.900
26.	Băng vô trùng trong suốt	Lớp film mỏng bằng màng polyurethane trong suốt, không thấm	Miếng	Miếng	80.000

TT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng
	không thấm nước	nước, không chứa latex, thoáng khí, phủ keo acrylic, kích thước từ 6cm ( $\pm 1$ cm) x 8cm ( $\pm 1$ cm), miếng băng dính giấy ghi ngày dán băng kèm theo. Mỗi miếng đóng bao bì riêng, tiệt trùng			
27.	Bộ xông khí dung sử dụng 1 lần	Các cỡ M, L, XL. Tiệt khuẩn bằng EO. Tiêu chuẩn ISO.	Cái	Cái	38.900

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt: Bệnh viện Nhi Trung ương. Địa chỉ: số 18, ngõ 879 Đường La Thành, Đống Đa, Hà Nội. Yêu cầu báo giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt và toàn bộ các loại thuế, phí liên quan.

3. Thành phần và quy cách hồ sơ báo giá:

- Báo giá: theo mẫu tại Phụ lục 1

- Tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế.

- Cung cấp kết quả lựa chọn nhà thầu đối với hàng hóa tương tự có hiệu lực trong vòng 12 tháng.

Trân trọng!

**GIÁM ĐỐC**  
 K/T GIÁM ĐỐC  
 PHÓ GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN  
 NHI  
 TRUNG ƯƠNG

*Cao Việt Hùng*



## Phụ lục 1 - Mẫu báo giá

### BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Nhi Trung ương

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Nhi Trung ương, chúng tôi .... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho danh mục hàng hóa như sau:

1. Báo giá hàng hóa và dịch vụ liên quan:

ST T	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã hàng hóa	Mã HS	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Hãng chủ sở hữu	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá đã bao gồm VAT (VND)	Thành tiền (VND)
I												
...												
<b>Tổng cộng</b>												

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 90 ngày, kể từ ngày 05 tháng 7 năm 2024.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin trong báo giá là trung thực.

....., ngày ..... tháng.....năm 2024

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp**

Ký tên, đóng dấu (nếu có)

